



duì tóu

对头

noun · opponent, enemy

Example Sentences

Tā men liǎng gè shì duō nián de duì tóu

他们 两个是多 年的对头。

The two of them have been opponents for many years.

Zài bǐ sài zhōng tā yù dào le qiáng jìng de duì tóu

在比赛 中 他遇到了 强 劲的对头。

He met a strong opponent in the competition.

Trace each character, then write the word on your own.

对 对 对 对 对 对 对 对

头 头 头 头 头 头 头 头